

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CI5)

CTCP Đầu tư Xây dựng số 5

Ngày 31/12/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	10.4%	-9.8%

DT thuần 2024
80.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.9 59.0%

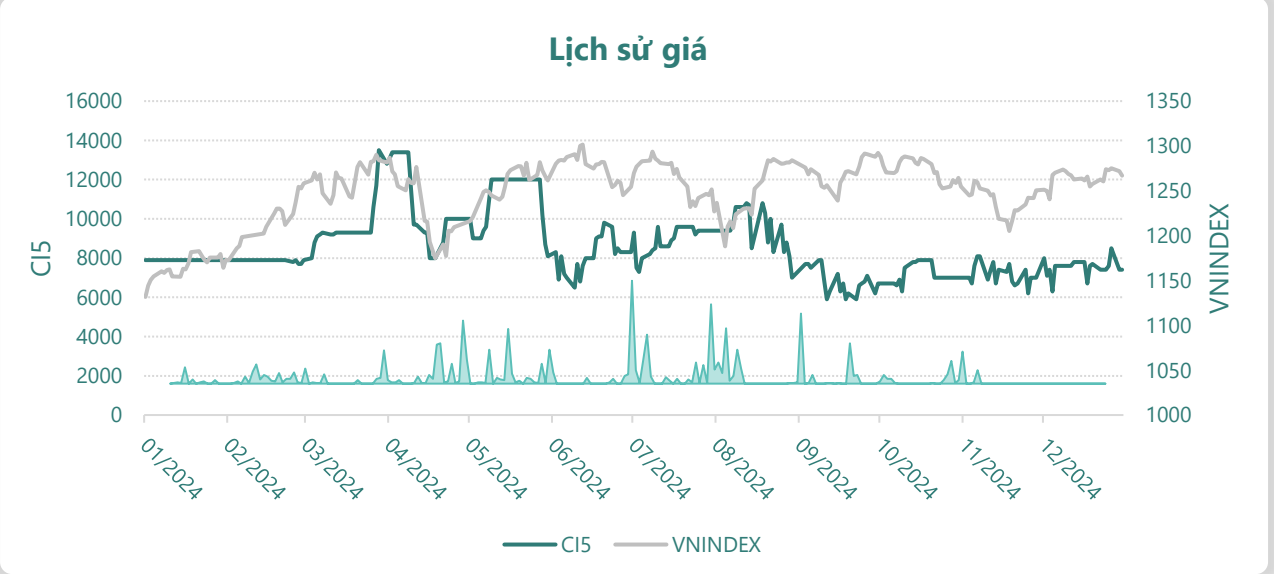
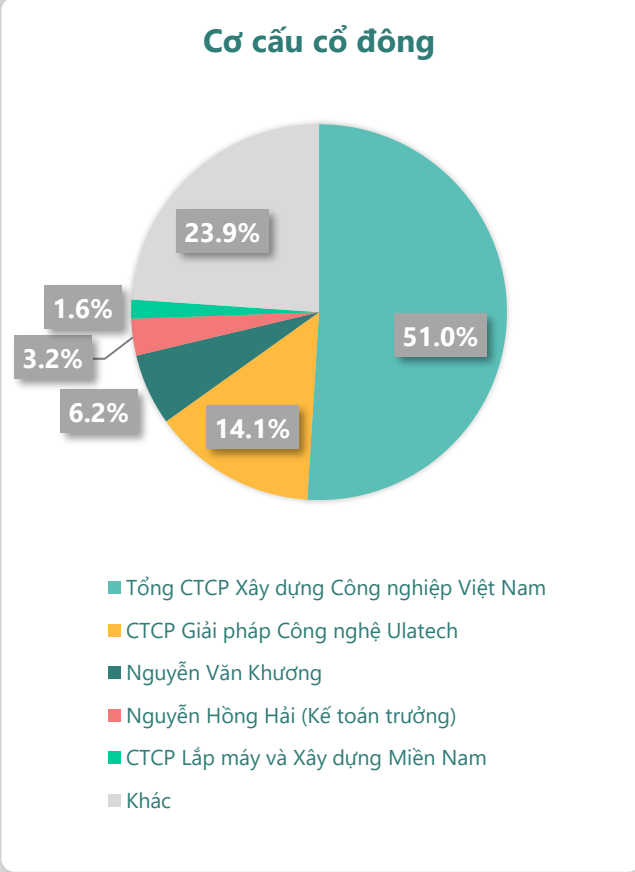
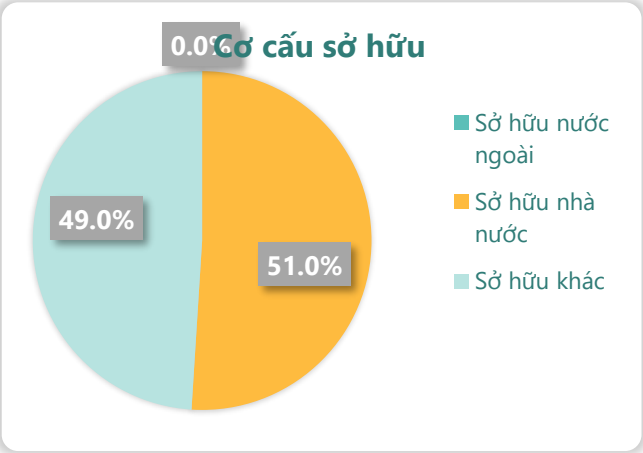
LN thuần 2024
0.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.19 49.8%

LN sau thuế 2024
0.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.11 45.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
1.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

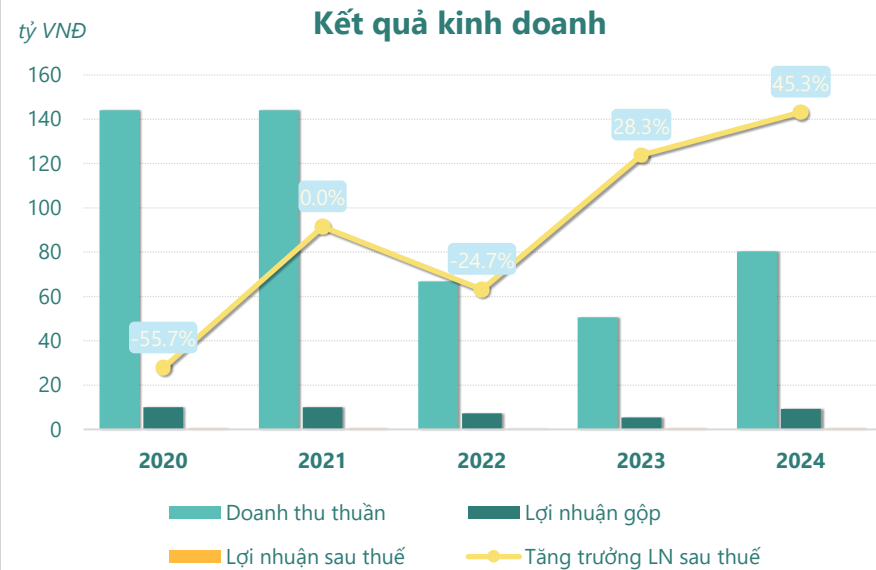
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,900 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	2,699,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.29)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **CI5** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.0%** đạt **80.38** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.3%** đạt **0.35** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

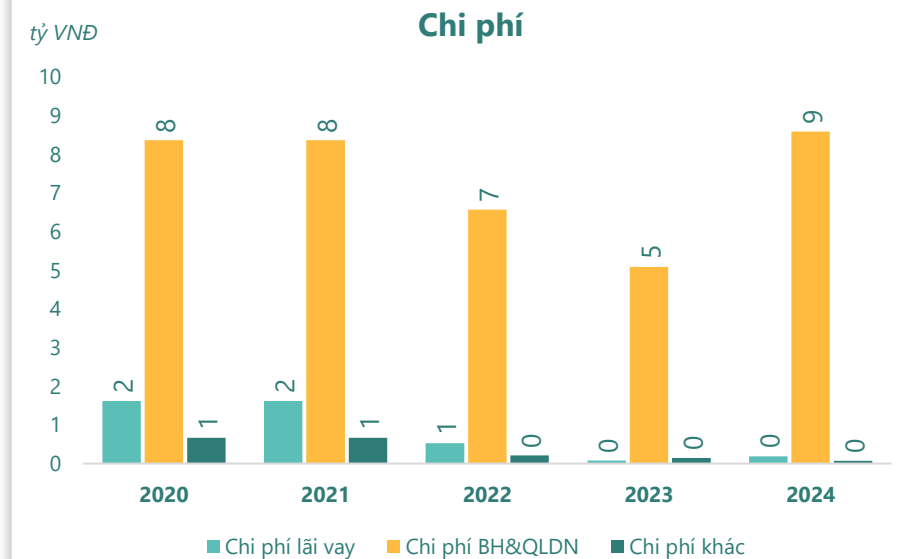
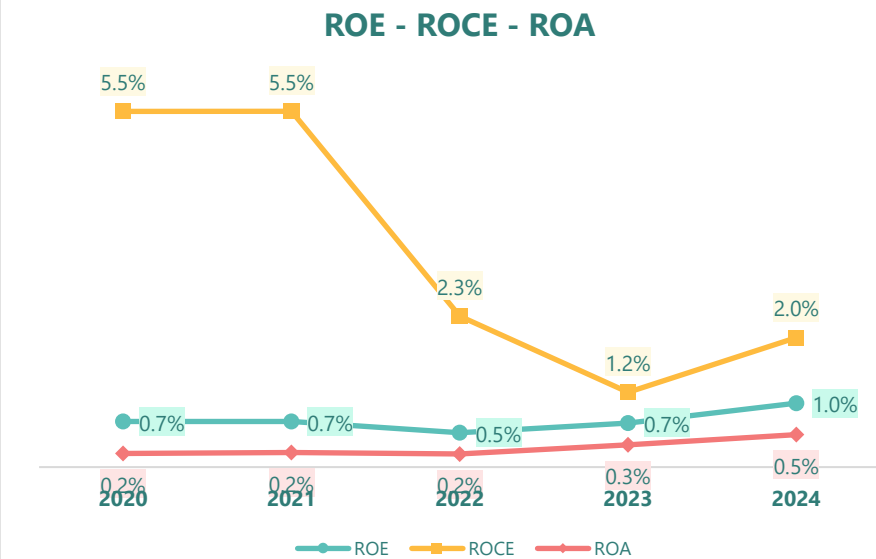
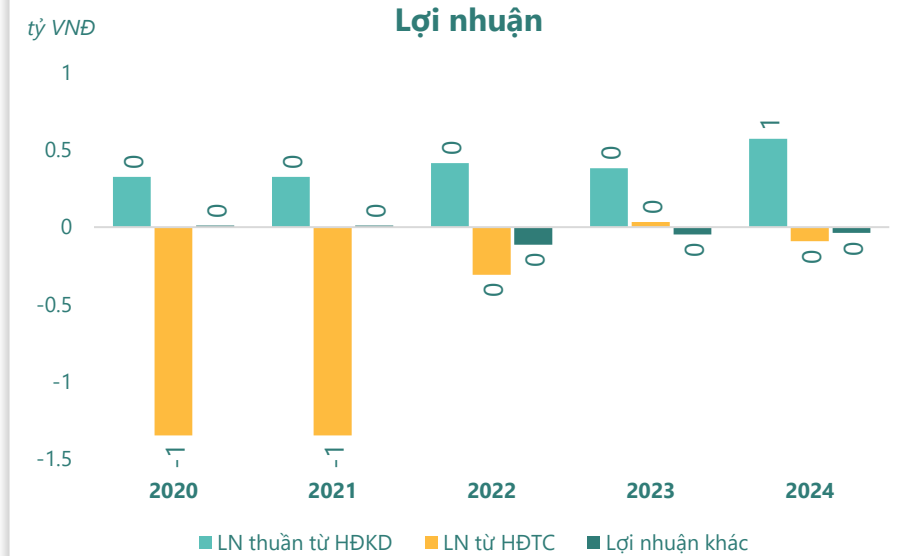
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CI5** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.57** tỷ đồng, **tăng lên 0.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.40 tỷ đồng) là 0.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **8.59** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

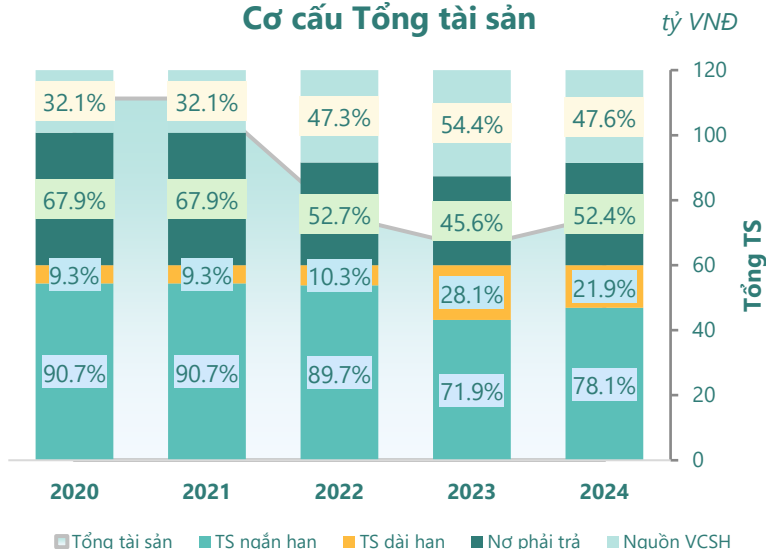
ROE của CI5 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.98%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



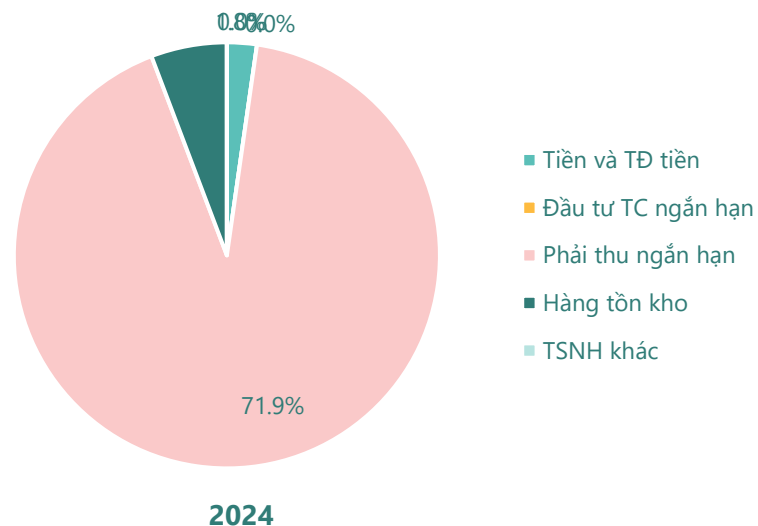


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

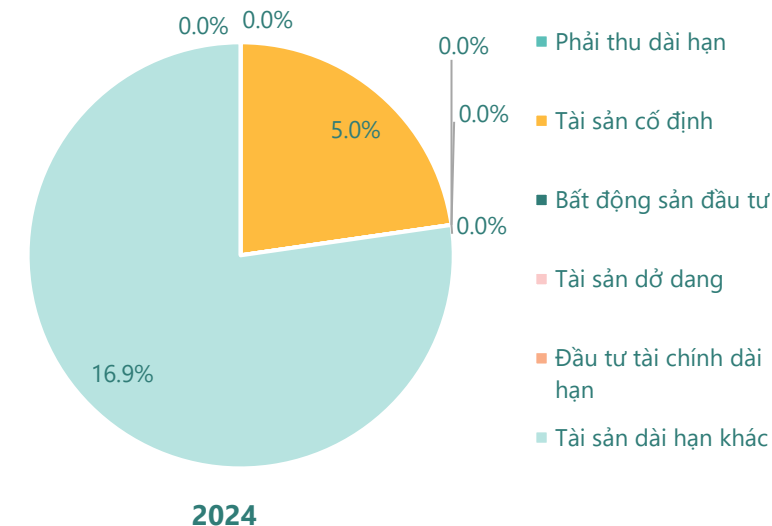
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CI5** năm 2024 tăng trưởng **14.7%** so với năm trước, đạt **75.17** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.4% và 47.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CI5 đạt **58.73** tỷ đồng, tăng trưởng **24.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.50% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

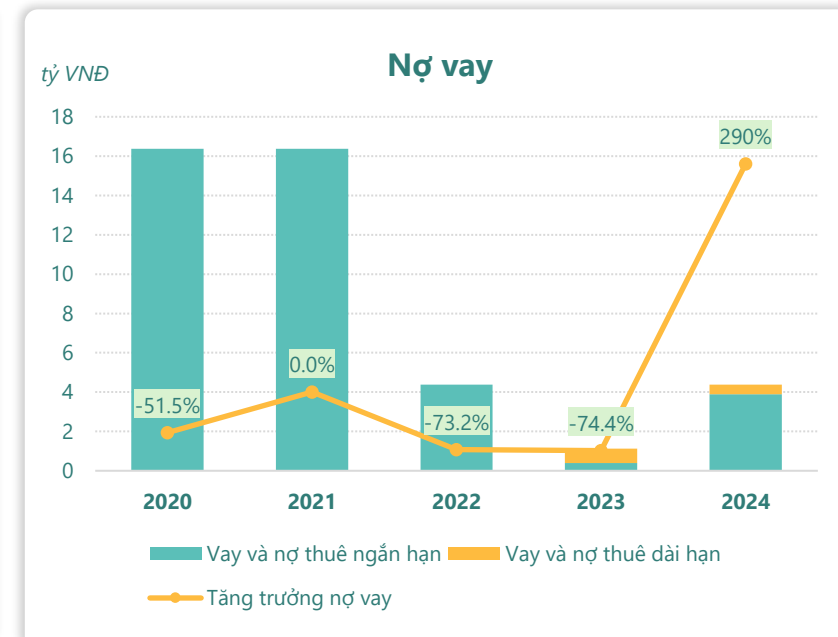
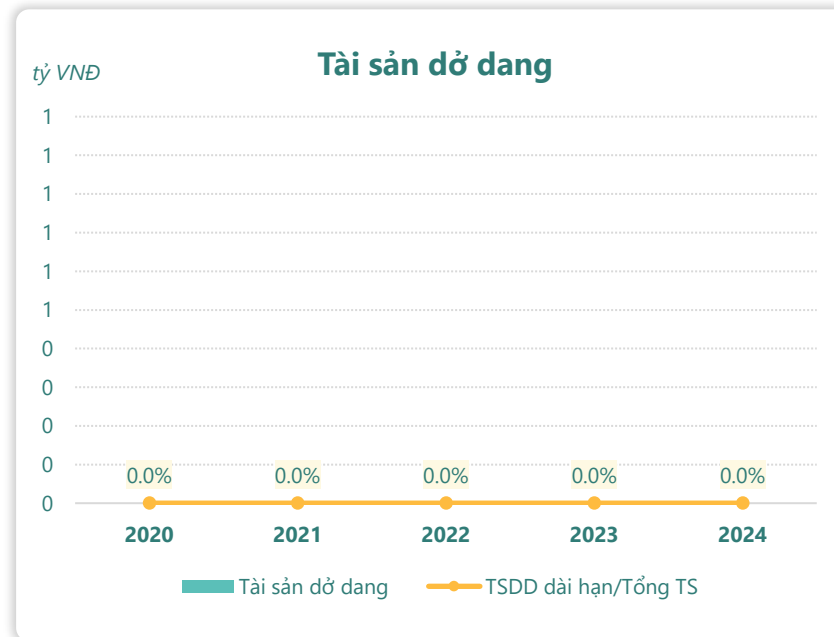
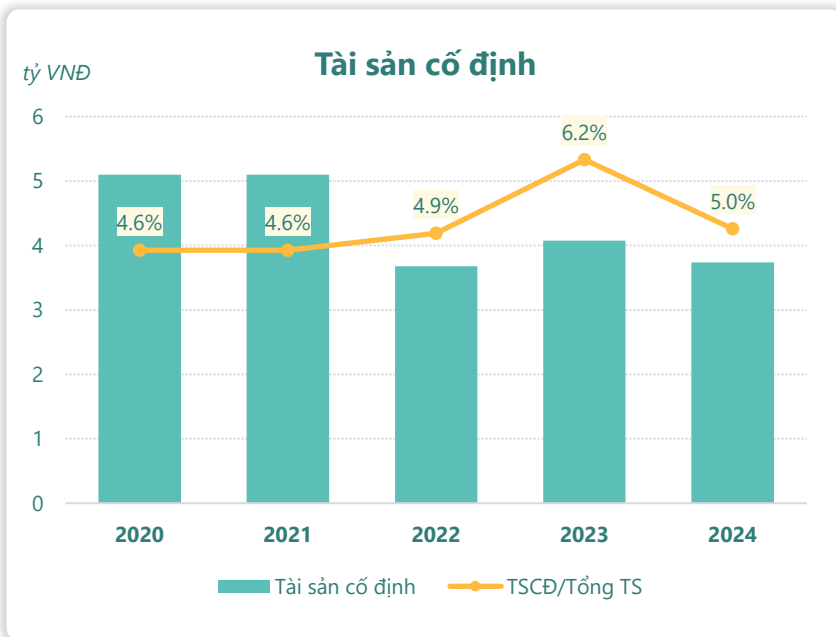
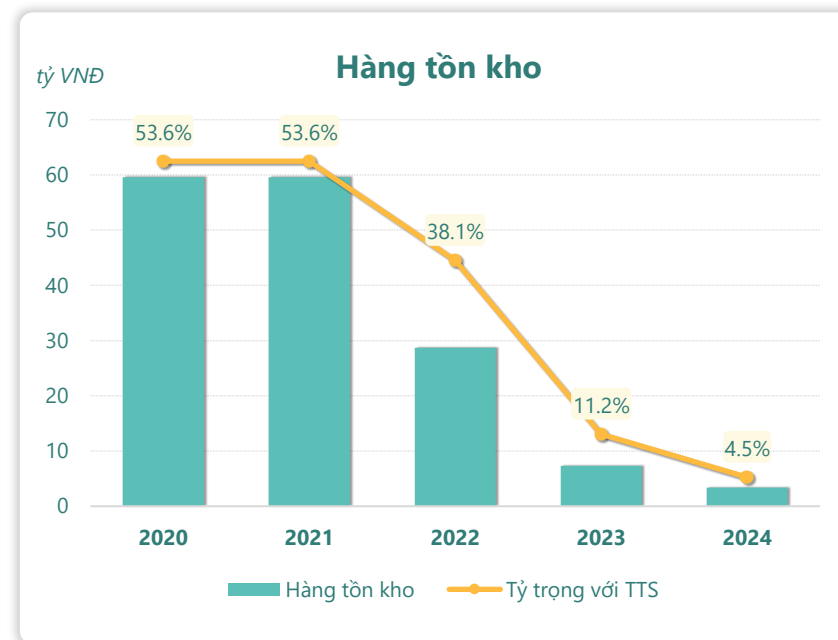
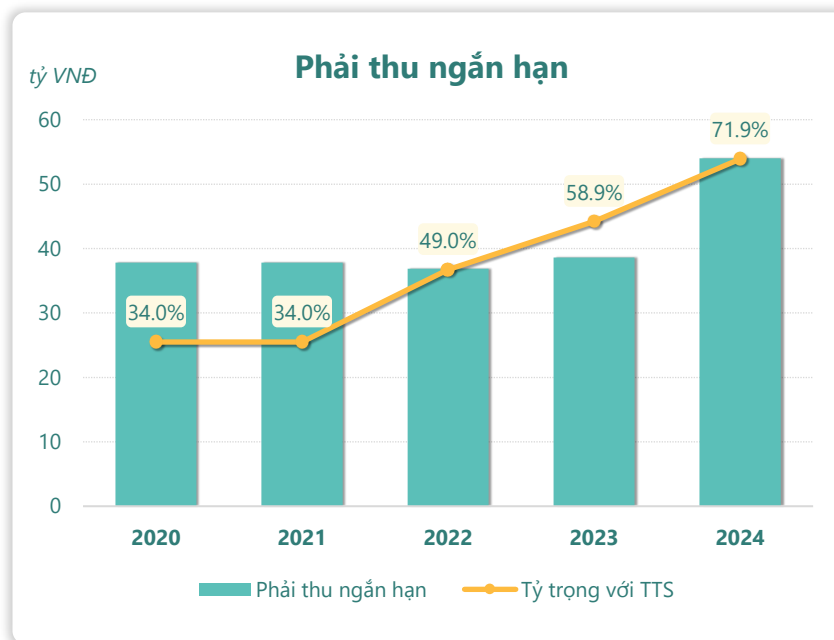
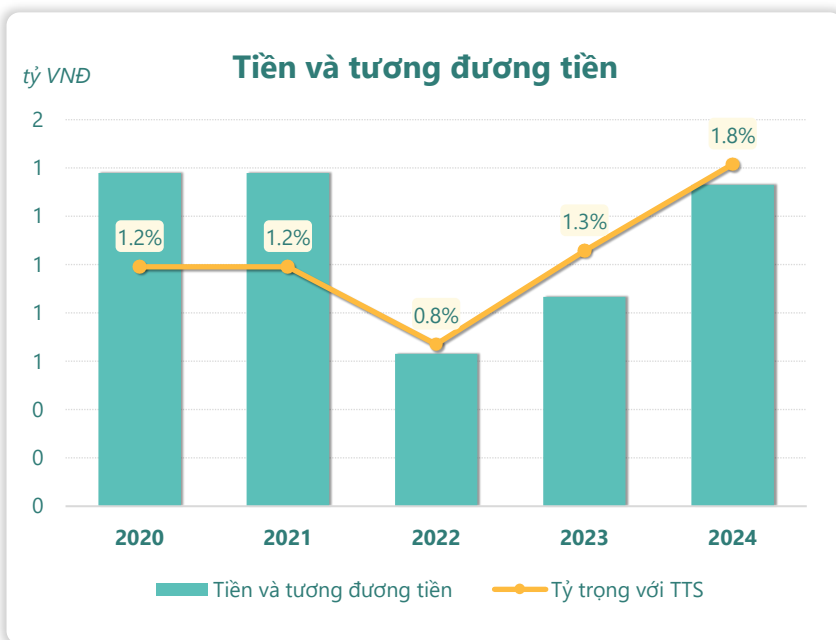
Tài sản dài hạn đạt **16.44** tỷ đồng giảm **10.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.9%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **16.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

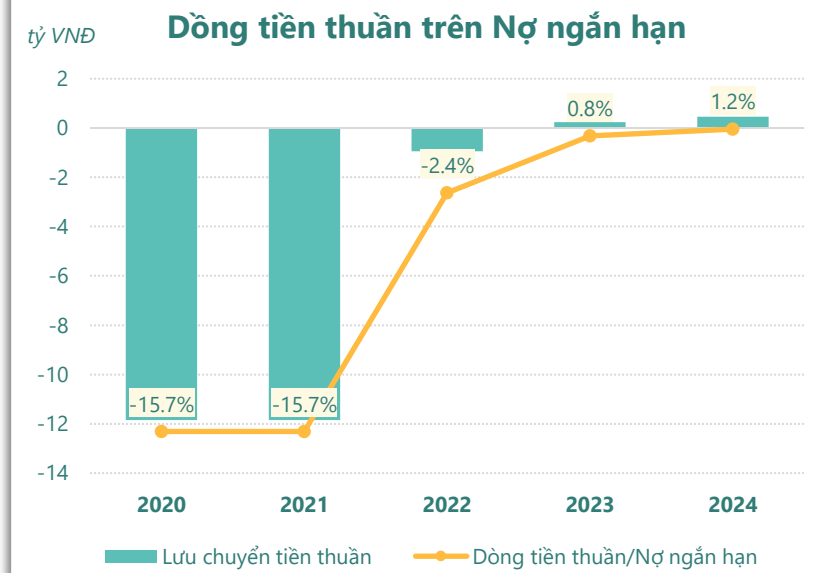
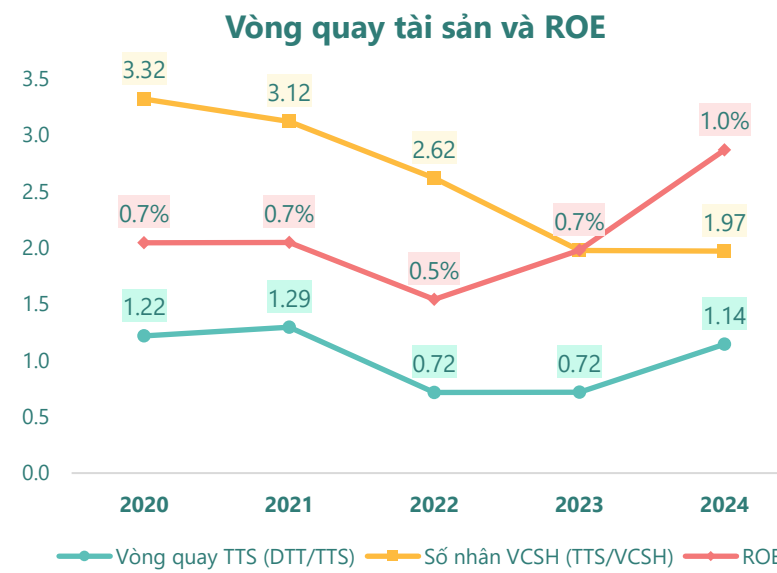
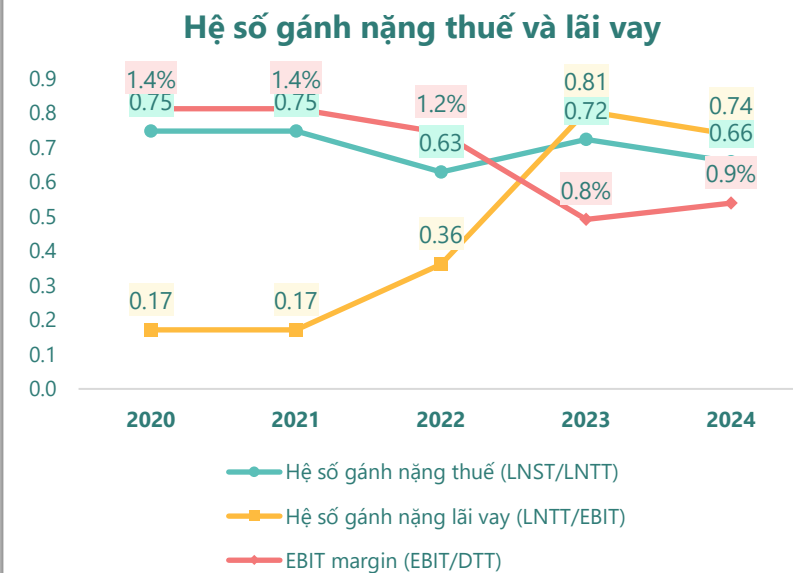
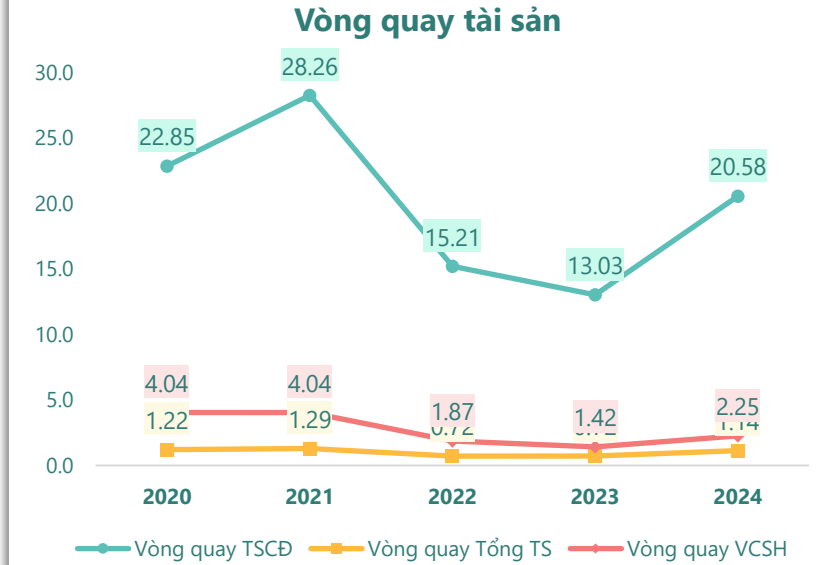
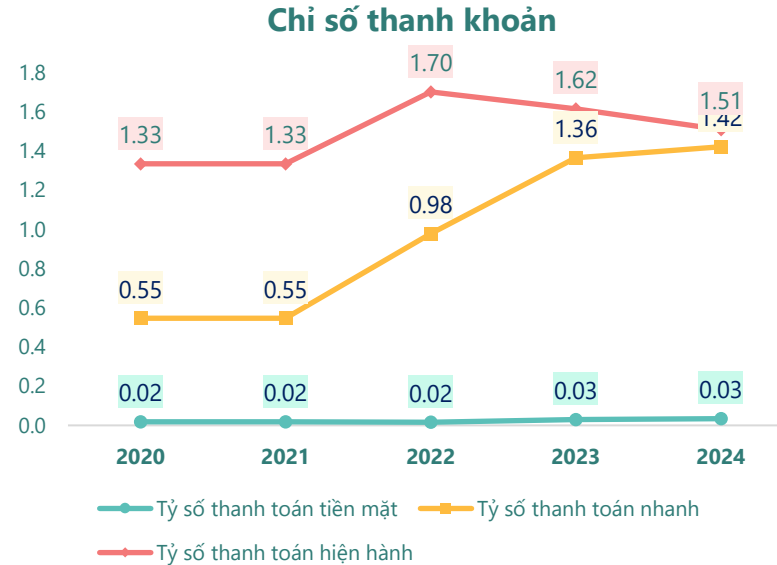
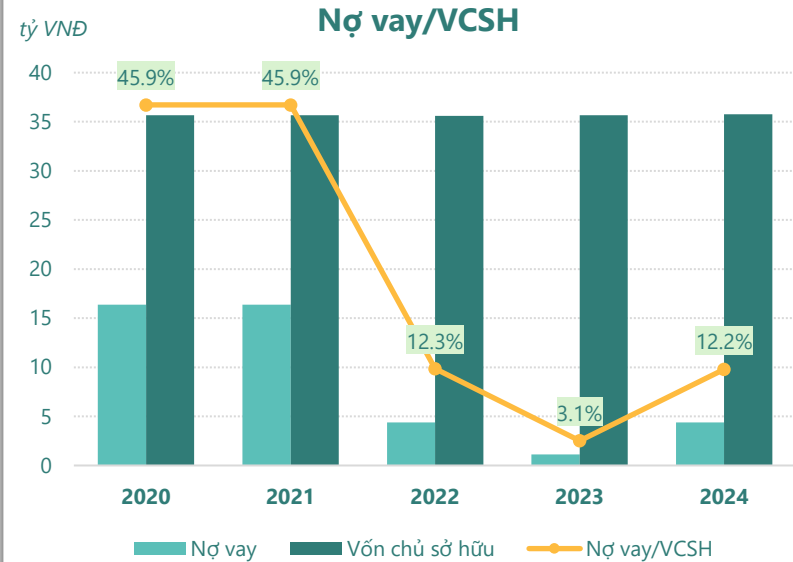




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	66.7	50.5	80.4
Giá vốn hàng bán	134	59.4	45.1	71.1
Lợi nhuận gộp	10.0	7.29	5.44	9.25
Doanh thu HĐTC	0.27	0.22	0.11	0.10
Chi phí TC	1.62	0.53	0.08	0.19
Chi phí lãi vay	1.62	0.53	0.08	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.43	0	0	0
Chi phí QLDN	7.93	6.57	5.09	8.59
LN thuần từ HĐKD	0.32	0.41	0.38	0.57
Lợi nhuận khác	0.01	-0.11	-0.05	-0.04
LN trước thuế	0.33	0.30	0.33	0.53
Lợi nhuận sau thuế	0.25	0.19	0.24	0.35
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	0.19	0.24	0.35

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.30	1.13	3.39	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.22	0.47	0.10	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-2.54	-3.26	3.25
Tiền đầu kỳ	13.2	1.57	0.63	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	-11.9	-0.94	0.23	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.38	0.63	0.87	1.33

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	111	75.3	65.5	75.2
Tài sản ngắn hạn	101	67.5	47.1	58.7
Tiền và tương đương tiền	1.38	0.63	0.87	1.33
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.13	1.30	0.30	0
Phải thu ngắn hạn	37.8	36.8	38.6	54.0
Hàng tồn kho	59.6	28.7	7.33	3.38
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	0	0.00
Tài sản dài hạn	10.4	7.78	18.4	16.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5.10	3.68	4.08	3.74
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.25	4.10	14.3	12.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	75.6	39.7	29.9	39.4
Nợ ngắn hạn	75.6	39.7	29.2	38.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.4	4.38	0.40	3.90
Phải trả người bán ngắn hạn	32.8	17.8	6.35	7.15
Nợ dài hạn	0	0	0.72	0.48
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.72	0.48
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.7	35.6	35.7	35.8
Vốn chủ sở hữu	35.7	35.6	35.7	35.8
Vốn điều lệ	27.0	27.0	27.0	27.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0